TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:177/2019/HNGĐ-ST Ngày 29-11-2019 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;

Bà Nguyễn Thị Vân Khanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Văn Tuân - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 800/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: /2019/QĐST- HNGĐ ngày tháng năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1980; thường trú: 85/11 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.
- *Bị đơn*: Anh Dương Văn P, sinh năm 1978; thường trú: 85/11 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Dương Văn P sau thời gian tìm hiểu nhau thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, sống chung với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh H theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15 tháng 4 năm 2002. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại thị xã D, tỉnh B cho đến nay. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không có sự đồng cảm, mỗi người một cuộc sống riêng nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh P thường nghe lời cha mẹ và anh em bên chồng nên không có trách nhiệm với vợ con. Mặc dù chị T đã cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh P nên yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung tên Dương Thị Yến O, sinh ngày 11/4/2004 và Dương Thành Đ, sinh ngày 26/02/2006, hiện nay hai cháu đang sống với hai vợ chồng, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn đã được Toà án thông báo về việc thụ lý vụ án, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Q*uá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngày 01/11/2019, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Dương Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 01/11/2019 và ngày 29/11/2019 nhưng anh Dương Văn P vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Dương Văn P tự nguyện sống chung sống chung với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh H theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 15 tháng 4 năm 2002 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không có sự đồng cảm, mỗi người một cuộc sống riêng nên thường xuyên xảy ra cãi vã, anh P không quan tâm đến gia đình vợ con. Sau khi Tòa án

thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập anh P đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh P không có mặt.

[3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc anh P không quan tâm đến hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị T cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chị T yêu cầu ly hôn với anh P là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: chị T yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung tên Dương Thị Yến O, sinh ngày 11/4/2004 và Dương Thành Đ, sinh ngày 26/02/2006. Xét thấy, trong thời gian trước đây và hiện nay con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Do đó, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, chị Tâm không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, xét đây là ý chí tự nguyện của chị nên Tòa án ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thị xã D, tỉnh B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đối với anh Dương Văn P về việc ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Dương Văn P.

Về con chung: Giao con chung tên Dương Thị Yến O, sinh ngày 11/4/2004 và Dương Thành Đ, sinh ngày 26/02/2006 cho chị Phạm Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị T không yêu cầu anh Dương Văn P cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, chị Phạm Thị T đối với anh Dương Văn P đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh Dương Văn P lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị Phạm Thị T nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh P theo quy định của pháp luật.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Phạm Thị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0029070 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh B.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND thị xã D (1);
- Chi cục THADS thị xã D (1);
- UBND xã N, huyện S, tỉnh H (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên